

VỀ CHÍNH SÁCH XUẤT NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC SAU CẢI CÁCH 1978 VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

TRƯỜNG TUẤN ANH^(*)

Sau gần 40 năm đổi mới cải cách nền kinh tế kể từ cuối năm 1978, Trung Quốc đang thực sự trở thành một thế lực kinh tế lớn hàng đầu trên thế giới. Hiện nay, theo những tính toán khác nhau của nhiều tổ chức quốc tế về giá trị của nền kinh tế, thậm chí Trung Quốc đã vượt Mỹ để trở thành nền kinh tế số 1 thế giới (Bloomberg, 2014). Những đánh giá này hoàn toàn dựa trên cơ sở định lượng và đáng tin cậy. Mặc dù những thông tin trên chưa hoàn toàn được đưa ra công bố phổ biến hay mang tính khẳng định mạnh mẽ, song nó cũng phản ánh rõ được sự lớn mạnh thực sự đáng khâm phục của nền kinh tế đang phát triển có dân số đông nhất thế giới này.

Nói đến sự phát triển vượt bậc và những thành tựu kinh tế lớn của Trung Quốc, chắc hẳn ai cũng phải đồng quan điểm rằng, lĩnh vực quan trọng nhất đã góp phần lớn vào kỳ tích đó đến nay chính là lĩnh vực xuất nhập khẩu hay ngoại thương của nước này. Ngay sau khi bước vào những năm đầu của cải cách nền kinh tế, Chính phủ Trung Quốc đã đặc biệt tập trung nguồn lực vào lĩnh vực ngoại thương với việc ban hành các chính sách ưu tiên cho xây dựng cơ sở hạ tầng, định hướng, hỗ trợ

thúc đẩy cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cả về chủ trương chính sách, quyền tự chủ, vốn và các nguồn lực hỗ trợ khác. Năm 1978, Trung Quốc đứng thứ 32 trên thế giới về tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và sau gần 20 năm đã vươn lên vị trí thứ 10 (năm 1997). Đến năm 2010, Trung Quốc đã vượt Mỹ vươn lên vị trí số 1 thế giới với tổng giá trị đạt 1.578 tỷ USD (WTO, 2010), chiếm xấp xỉ 10% kim ngạch xuất nhập khẩu của thế giới và vẫn tiếp tục duy trì vị thế này cho đến nay.

Việt Nam tiến hành cải cách mở cửa kinh tế sau Trung Quốc 8 năm, mặc dù đã đạt được những thành quả đáng kể trong phát triển kinh tế và ngoại thương, song xét về những yếu tố tương đồng như văn hoá, nguồn lực sẵn có, điều kiện khách quan..., những thành tựu đó thực sự chưa đáp ứng được nhiều kỳ vọng của nhân dân cũng như chưa tương xứng với tiềm năng của mình. Bài viết này mong muốn giới thiệu những thành tựu và kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc đẩy mạnh phát triển lĩnh vực ngoại thương, đặc biệt là sự phù hợp, hiệu quả lớn của các chính

^(*) ThS., Viện Thông tin Khoa học Xã hội.

sách đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu nước này sau hơn 30 năm tiến hành cải cách kinh tế và hy vọng góp phần mang lại những thông tin hữu ích cho các nhà quản lý kinh tế Việt Nam làm cơ sở để đưa ra các chính sách phát triển ngoại thương thành công hơn cho doanh nghiệp nước ta trong thời gian tới.

I. Các chính sách đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu Trung Quốc

1. Những điểm nhấn trong các chính sách hướng tới các doanh nghiệp xuất nhập khẩu Trung Quốc xuyên suốt từ thời điểm cải cách nền kinh tế năm 1978 đến nay

Thứ nhất là nhà nước trao quyền tự chủ kinh doanh ngoại thương xuống các địa phương. Ngay từ những ngày đầu của cải cách nền kinh tế, Trung Quốc đã đề ra các biện pháp cụ thể như cho phép các địa phương có thể thành lập các công ty ngoại thương địa phương; các thành phố trực thuộc Trung ương và tỉnh được phép thành lập tổng công ty ngoại thương riêng; ưu tiên quyền hạn kinh doanh xuất - nhập khẩu cho hai tỉnh Phúc Kiến và Quảng Đông; trao quyền sản xuất kinh doanh và xuất khẩu cho các xí nghiệp sản xuất nhỏ và vừa; mở rộng quyền kinh doanh cho các tổng công ty xuất - nhập khẩu... Chính sách này đã mở ra một bước ngoặt mới quan trọng trong hoạt động ngoại thương của Trung Quốc, có tác dụng mở rộng quan hệ mậu dịch song và đa phương.

Thứ hai là đổi mới cơ chế quản lý ngoại thương. Trước đây, các hoạt động ngoại thương được quản lý trực tiếp bằng các công cụ hành chính đã gây cản trở lớn đối với hoạt động ngoại thương. Chính vì vậy, cần phải thay cơ chế quản lý này bằng một cơ chế quản lý ngoại thương mới gọn nhẹ và năng động hơn,

có sự phối hợp chặt chẽ giữa quản lý vĩ mô và quản lý vi mô. Thông qua việc thành lập Bộ Ngoại thương với những quyền hạn và chức năng của mình trong việc quản lý ngoại thương ở cấp vĩ mô thì các tỉnh, thành phố, khu vực tự trị cũng thành lập các Ủy ban ngoại thương, Cục quản lý ngoại thương để lãnh đạo và quản lý công tác ngoại thương của các địa phương. Ngoài ra, các công ty cũng từng bước thay đổi chức năng quản lý sang kinh doanh, thực hiện kinh doanh tổng hợp, đa dạng; được phép hoạt động riêng. Do đó, hoạt động buôn bán với nước ngoài ở các địa phương được chủ động cao và phát triển khá mạnh.

Thứ ba là thực hiện chế độ khoán kinh doanh ngoại thương. Chế độ này được thực hiện như sau: Tổng công ty ngoại thương trung ương giao khoán xuất - nhập khẩu trực tiếp cho các địa phương. Các địa phương chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến xuất - nhập khẩu và giao nộp ngoại tệ lên trung ương, đảm bảo đầy đủ chỉ tiêu và hiệu quả đối với Nhà nước. Sau khi đã nhận khoán, các địa phương giao chỉ tiêu khoán xuống các doanh nghiệp và cơ sở hoạt động ngoại thương trong tỉnh, thành phố và huyện. Để phối hợp với việc thực hiện chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh ngoại thương một cách đồng bộ, Trung Quốc đã thực hiện cải cách một số thể chế chủ yếu có liên quan đến sản xuất và kinh doanh xuất - nhập khẩu như thể chế kế hoạch ngoại thương, thể chế phân phối lợi nhuận ngoại thương, thể chế giữ lại ngoại tệ, thể chế tài vụ ngoại thương.

Thứ tư là phát triển các cơ quan thương vụ ở nước ngoài. Cùng với việc mở rộng quan hệ mậu dịch với các nước trên thế giới, hoạt động ngoại thương của

Trung Quốc ngày càng sôi động thông qua việc thành lập các cơ quan thương vụ ở các nước có và chưa có quan hệ ngoại giao. Những năm qua, các cơ quan này đã đóng góp rất lớn vào các hoạt động đàm phán và ký kết các hiệp định mậu dịch, bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp của mình ở các nước sở tại, giúp đỡ các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động ngoại thương của nước mình trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Ngoài ra, Trung Quốc còn lập ra các văn phòng đại diện, công ty xuất - nhập khẩu, đặc biệt là bốn trung tâm mậu dịch lớn ở New York, Atlanta, Panama và Hambourg.

2. Các chính sách khuyến khích cụ thể cho các doanh nghiệp xuất khẩu

Bên cạnh việc tạo điều kiện thuận lợi cho các vùng duyên hải phát triển kinh tế, tăng cường xuất khẩu nhằm nâng cao nguồn thu cho ngân sách nhà nước, Trung Quốc cũng cải cách chính sách xuất nhập khẩu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương với nước ngoài. Xuất phát từ kinh nghiệm của mậu dịch quốc tế và thực tế của mình, Trung Quốc nhận thấy cần đẩy mạnh xuất khẩu đến mức tối đa, đồng thời tránh tập trung quá mức vào một thị trường đặc biệt nào đó, đa dạng hoá thị trường xuất khẩu để đảm bảo xuất khẩu phát triển ổn định nhịp nhàng. Vì thế, kể từ khi cải cách mở cửa năm 1978 đến nay, Trung Quốc đã áp dụng rất nhiều chính sách để khuyến khích, đẩy mạnh xuất khẩu và đến nay, các chính sách này đã thực sự phát huy hiệu quả kinh tế.

a. Chính sách khuyến khích đầu tư

Trung Quốc chủ trương khuyến khích đầu tư cho xuất khẩu đến mức tối đa bằng việc sử dụng chính sách thu hút và khai thác có hiệu quả dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các hoạt động

sản xuất để xuất khẩu. Chính sách thu hút FDI cho mục tiêu này được khởi nguồn từ năm 1988 khi Trung Quốc ban hành *Luật Doanh nghiệp sở hữu toàn bộ vốn nước ngoài (The Wholly Foreign-Owned Enterprise Law)* và nhất là sau khi *Luật Công ty (The Company Law)* được ban hành năm 1994. Các rào cản đối với FDI như yêu cầu về chuyển giao công nghệ, cân đối ngoại tệ và tỷ lệ nội địa hoá được bãi bỏ. Nhờ đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào Trung Quốc có xu hướng ngày càng gia tăng vào những ngành xuất khẩu mà Trung Quốc có lợi thế so sánh. Năm 2010 Trung Quốc đã thu hút tới 105 tỷ USD và 253 tỷ USD vào năm 2012 (OECD, 2013), vượt Mỹ để trở thành nước thu hút FDI lớn nhất thế giới. Năm 2013, FDI vào Trung Quốc đã giảm chỉ còn 117,6 tỷ USD, xếp sau Mỹ với 159 tỷ USD (<http://www.businessinsider.com/foreign-direct-investment...>).

Những chính sách cụ thể trong việc thu hút FDI của Trung Quốc bao gồm: *Thứ nhất, chính sách phát triển ngành sản xuất.* Trong từng giai đoạn, Chính phủ Trung Quốc ban hành những quy định hướng dẫn đầu tư đối với thương nhân nước ngoài và danh mục hướng dẫn về ngành sản xuất để thu hút FDI. *Thứ hai, chính sách phát triển vùng lãnh thổ.* Chính phủ Trung Quốc chủ yếu thông qua các biện pháp như thành lập khu kinh tế đặc biệt, khu phát triển khoa học kỹ thuật và mở cửa các thành phố ven biển, tạo điều kiện thuận lợi và tập trung thu hút FDI vào đó. *Thứ ba, chính sách chi viện về tài chính đối với các xí nghiệp đầu tư nước ngoài.* Xí nghiệp đầu tư tại Trung Quốc có nhu cầu về vốn căn cứ theo quy định của pháp luật được vay vốn của các ngân hàng tại Trung Quốc. Thời hạn, lãi suất và phí vay về cơ bản áp dụng

như các xí nghiệp của Trung Quốc. Căn cứ theo nguyên tắc chủ động và thoả đáng, Chính phủ Trung Quốc cung cấp sự đảm bảo về rủi ro chính trị, bảo hiểm về thực hiện hợp đồng, bảo hiểm về bảo lãnh đối với những hạng mục đầu tư trọng điểm trong các lĩnh vực mà Chính phủ khuyến khích đầu tư. *Thứ tư, ban hành các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.* Trung Quốc ban hành các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài như luật xí nghiệp do nước ngoài đầu tư, các quy định ưu đãi về thuế, vay vốn đầu tư và quyền sử dụng đất...

Bên cạnh đó, Trung Quốc vẫn áp dụng các chính sách can thiệp có lựa chọn để hướng FDI vào các lĩnh vực ưu tiên, từ đó góp phần thúc đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu.

b. Chính sách tài chính

Về việc áp dụng các chính sách tài chính đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu, Trung Quốc chủ yếu thực hiện 3 công cụ quan trọng là *Trợ cấp xuất khẩu trực tiếp, hoàn thuế xuất khẩu và miễn giảm thuế đối với hàng xuất khẩu.* Cụ thể như sau:

Trợ cấp xuất khẩu trực tiếp là hình thức trợ cấp trực tiếp bằng tiền mặt đối với các xí nghiệp xuất khẩu nhằm hạ giá thành sản phẩm xuất khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế. Trước năm 1994, Trung Quốc đã áp dụng các chính sách khuyến khích xuất khẩu thu ngoại hối bằng việc trợ cấp xuất khẩu trực tiếp. Trung Quốc đã cho phép các xí nghiệp xuất nhập khẩu được giữ lại một phần ngoại hối, nâng đỡ tín dụng đối với các xí nghiệp xuất khẩu; cho vay ưu đãi về lãi suất đối với những xí nghiệp mua hàng để xuất khẩu và những vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu, miễn giảm thuế

quan. Thậm chí nếu các doanh nghiệp này bị lỗ vốn còn có thể được treo nợ tại ngân hàng mà thực tế là được Nhà nước xoá nợ. Sau năm 1994, trước yêu cầu cấp bách của cải cách trong nước và áp lực đẩy nhanh quá trình đàm phán gia nhập WTO, Trung Quốc đã thực hiện những biện pháp cải cách quan trọng nhất theo định hướng thị trường kể từ khi công cuộc cải cách mở cửa được khởi xướng vào cuối thập kỷ 1970. Trợ cấp xuất khẩu của Nhà nước đã bị xoá bỏ và từ đó các xí nghiệp ngoại thương phải chịu trách nhiệm độc lập về tài chính của mình. Điều này buộc các công ty ngoại thương phải cải tiến công tác quản lý và làm ăn có lãi. Hệ thống ngoại thương mới đã khuyến khích các xí nghiệp tự chủ kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh. Đó là một bước quan trọng nhằm nâng cấp trình độ quản lý và nâng cao kết quả kinh tế của các xí nghiệp ngoại thương.

Chính sách hoàn thuế xuất khẩu, hiểu một cách đơn giản, là hình thức nhà nước bù đắp tài chính cho doanh nghiệp khi xuất khẩu hàng hoá, Chính phủ sẽ hoàn lại toàn bộ hay một phần thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất và khoản thuế quốc nội mà doanh nghiệp đã nộp trong quá trình sản xuất cũng như lưu chuyển sản phẩm xuất khẩu trong nước. Chính sách này giúp cho các doanh nghiệp có thể hạ thấp giá thành hàng hóa xuất khẩu.

Năm 1983, Trung Quốc bắt đầu thực hiện thử nghiệm chính sách này đối với 17 loại đồng hồ và các chi tiết linh kiện khác. Năm 1985-1986, phạm vi hoàn thuế được mở rộng sang sản phẩm dầu thô, dầu thành phẩm và sản xuất trung gian. Đến năm 1988, nước này tiếp tục tăng hoàn thuế doanh thu với một tỷ lệ nhất định. Đến nay, các loại thuế sản phẩm được hoàn lại bao gồm bốn loại:

thuế sản phẩm, thuế giá trị gia tăng, thuế doanh thu và đặc biệt là thuế tiêu dùng. Về mức hoàn thuế, từ tháng 8/2008 đến nay, Trung Quốc đã 7 lần thay đổi mức hoàn thuế xuất khẩu, ban đầu tỷ lệ hoàn thuế xuất khẩu được quy định là 9,8%, hiện nay tăng lên 13,5%. Đến cuối năm 2010, Trung Quốc cũng tăng hoàn thuế xuất khẩu trên hàng trăm sản phẩm trong nỗ lực giúp đỡ các nhà xuất khẩu chống chọi với sự sụt giảm kinh tế toàn cầu. Việc tăng hoàn thuế trên thêm 553 sản phẩm máy móc và điện tử có hiệu lực từ ngày 01/01/2011. Chẳng hạn robot dùng trong công nghiệp sẽ tăng hoàn thuế từ 14% lên 17%, xe máy, máy may tăng từ 11% lên 14% (China Briefing, 2014).

Miễn giảm thuế đối với hàng xuất khẩu là việc Chính phủ tiến hành miễn hoặc giảm các loại thuế quốc nội và thuế xuất khẩu trong quá trình sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xuất khẩu. Chính sách này cũng giúp doanh nghiệp xuất khẩu hạ giá thành sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh về giá cả trên thị trường quốc tế.

Thuế được giảm trong trường hợp hàng hoá nằm trong danh mục được Chính phủ Trung Quốc cho là cần thiết đối với sự phát triển của một ngành kinh tế chủ lực, chẳng hạn như các sản phẩm công nghệ cao. Chính sách của Trung Quốc khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao. Các doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài sản xuất một số loại hàng hoá công nghệ cao, hoặc hàng hoá định hướng xuất khẩu không phải trả thuế cho những thiết bị nhập khẩu mà Trung Quốc chưa sản xuất được, song cần thiết cho doanh nghiệp đó. Tính đến nay, Trung Quốc đã giảm hoặc miễn

thuế xuất khẩu cho khoảng trên 4.000 mặt hàng. Ví dụ mức giảm thuế cho hàng dệt may lên tới 16%. Đặc biệt, mức giảm thuế xuất khẩu tivi CRT lên đến 17%. Các sản phẩm như da và quần áo da, đồ da... được áp mức giảm thuế là 13%. Ngoài ra, Chính phủ nước này đã giảm thuế hoặc miễn thuế đối với sản phẩm thép và ngô xuất khẩu (China MOF, <http://english.mofcom.gov.cn/>...).

c. Chính sách tỷ giá

Trước năm 1979, Trung Quốc thực hiện chính sách tỷ giá cố định và đa tỷ giá. Cơ chế này đã làm cho các doanh nghiệp mất đi quyền chủ động trong kinh doanh, không gắn kết lợi ích kinh tế với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, làm cho các doanh nghiệp không chú ý đến hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng tính ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước, chính điều này đã làm cho Trung Quốc rơi vào suy thoái, khủng hoảng kinh tế sâu sắc.

Năm 1991, Trung Quốc chuyển từ tỷ giá cố định sang chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý, duy trì hai loại tỷ giá. Do tỷ giá thị trường biến động mạnh đã tạo ra khoảng cách giữa hai loại tỷ giá. Đến năm 1993, thị trường giao dịch hối đoái giữa các doanh nghiệp phát triển, làm cho chênh lệch giữa hai loại tỷ giá càng gia tăng, tỷ giá chính thức thường xuyên thay đổi, hầu hết là phá giá. Theo thống kê, đồng NDT được điều chỉnh 23 lần trong năm 1981, 28 lần trong năm 1982, 56 lần trong năm 1984 ở các mức độ khác nhau để tiến tới tỷ giá thực của nó. Cùng với sự phát triển của thị trường ngoại hối, tỷ giá trao đổi từng bước được dao động tự do hơn. Chính sách tỷ giá trong thời kỳ này đã giúp Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu, giảm thâm hụt cán cân thương mại, cán cân thanh toán, đưa đất

nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế. Theo những điều chỉnh thử nghiệm thành công ban đầu, Chính phủ Trung Quốc tiếp tục điều chỉnh chính sách tỷ giá theo hướng đã vạch ra.

Từ ngày 01/01/1994, Trung Quốc đã cho đồng NDT phá giá tới 35%, tỷ giá chính thức được điều chỉnh từ mức 5,7 NDT/USD lên 8,7 NDT/USD và tỷ giá mới này được giữ gần như cố định trong giai đoạn 1995-2005. Tiếp theo, đồng NDT được điều chỉnh theo hướng định giá cao so với đồng USD. Tháng 7/2005, Trung Quốc tiến hành điều chỉnh tỷ giá theo hướng nâng giá đồng NDT và tỷ giá giữa đồng USD và NDT vào thời điểm này là 1 USD = 8,27 NDT, sau đó Ngân hàng Trung ương tiến hành cải cách tỷ giá, cho phép thả nổi tỷ giá trong giới hạn biên độ 0,3% so với tỷ giá chính thức của Ngân hàng Trung ương. Đồng NDT đã lên giá 3,12% kể từ khi cải cách tỷ giá (<http://www.globaltimes.cn>).

Những thay đổi của chính sách tỷ giá bắt đầu từ năm 1994 đã góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc, khuyến khích xuất khẩu phát triển. Trước năm 1994, Trung Quốc luôn bị thâm hụt thương mại, cán cân vãng lai thiếu ổn định. Từ năm 2003 lại đây, cán cân thương mại Trung Quốc luôn duy trì mức tăng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu, đến năm 2008, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vượt lên đứng thứ ba thế giới, chỉ sau Mỹ, Đức. Cuối năm 2009, Trung Quốc đã thay thế Đức trở thành nền kinh tế xuất khẩu hàng đầu thế giới sau Mỹ.

d. Chính sách tín dụng

Tín dụng xuất khẩu được hiểu là khoản tín dụng mà chính phủ nước xuất khẩu cấp cho doanh nghiệp xuất khẩu của nước mình, cho doanh nghiệp nhập

khẩu, hoặc ngân hàng bên nhập khẩu (còn được gọi là tín dụng thương mại) hoặc khoản cho vay trung và dài hạn, dùng để tài trợ cho các dự án và cung cấp vốn cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, để thúc đẩy xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Từ năm 1994, Trung Quốc đã thành lập một cơ cấu tín dụng xuất khẩu chuyên môn là Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc, sau đó, kể từ năm 2001, một số ngân hàng khác cũng bắt đầu phát triển nghiệp vụ tín dụng xuất khẩu như ngân hàng công thương, ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng xây dựng... Các lĩnh vực chủ yếu được hỗ trợ là đóng tàu, thiết bị đồng bộ và các sản phẩm cơ điện khác.

Chỉ trong vòng hơn 10 năm từ năm 1994 đến năm 2006, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc đã phê chuẩn hơn 12,5 tỷ USD tín dụng xuất khẩu cho người mua, cấp khoản tín dụng 5,04 tỷ USD. Ví dụ, tháng 3/1996, Trung Quốc đã cấp khoản tín dụng người mua trị giá 70 triệu USD cho Peru, khoản tín dụng này chủ yếu dùng để hỗ trợ các doanh nghiệp Trung Quốc xuất khẩu thiết bị phục vụ đường sắt và ô tô sang Peru. Năm 2005-2006, tốc độ tăng trưởng của nghiệp vụ tín dụng người mua tăng đáng kể. Tính đến năm 2009, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc đã cấp các khoản tín dụng trị giá 10 tỷ USD, riêng ngành chủ lực là đóng tàu đã chiếm 8,5 tỷ USD.

Bảo hiểm quốc gia về tín dụng xuất khẩu - dịch vụ chủ yếu được cung cấp bởi tổ chức tín dụng xuất khẩu (ECA), đề cập đến việc bảo vệ và bồi thường cho người xuất khẩu khi họ cấp tín dụng thương mại hoặc bảo vệ và bồi thường cho các ngân hàng khi ngân hàng cho vay trung - dài hạn. Phạm vi bảo hiểm của Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu bao

gồm các khiếu nại tổn thất do không thanh toán những khoản phải thu, phát sinh từ hoạt động buôn bán hoặc những khoản cho vay trung - dài hạn vì lý do chính trị, thương mại. Ví dụ, từ năm 2002 đến 2008, Bảo hiểm tín dụng Trung Quốc đã hỗ trợ cho xuất khẩu và đầu tư tổng giá trị là hơn 170 tỷ USD, cung cấp nghiệp vụ tín dụng xuất khẩu cho vài nghìn doanh nghiệp, vài trăm hạng mục trung và dài hạn, như xuất khẩu các sản phẩm cơ điện cỡ lớn, thiết bị kỹ thuật cao, thiết bị đồng bộ cỡ lớn, các dự án đấu thầu nước ngoài (<http://english.eximbank.gov.cn/en/>).

e. Các chính sách về thể chế - tổ chức

Nổi bật và hiệu quả nhất trong các chính sách này là việc Chính phủ Trung Quốc xây dựng các đặc khu kinh tế. Hệ thống đặc khu kinh tế (SEZ) là một trong những nhân tố quan trọng trong tăng trưởng ấn tượng của Trung Quốc nhiều năm qua. Trung Quốc có chủ trương trao toàn quyền tự chủ cho SEZ, cho phép các SEZ hoàn toàn độc lập về tài chính với trung ương và có quyền đề ra những ưu đãi riêng đối với các nhà đầu tư, miễn là những ưu đãi đó nằm trong khuôn khổ pháp lý của nhà nước.

Trong số những chính sách khuyến khích đối với SEZ, ưu đãi về thuế chính là nội dung quan trọng nhất. Trong các đặc khu kinh tế, khu công nghệ cao, mức thuế đánh vào lợi nhuận doanh nghiệp là 15%, trong khi con số đó là 24% ở những vùng duyên hải và các thành phố trực thuộc tỉnh. Các công ty nước ngoài có thể được miễn thuế trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu có lợi nhuận, và sau đó được giảm một nửa trong 3 năm tiếp theo. Các công ty công nghệ cao được miễn thuế trong 2 năm đầu kể từ khi làm ăn có lãi và được giảm một nửa trong 6 năm tiếp

theo. Những doanh nghiệp xuất khẩu được giảm một nửa thuế thu nhập nếu kim ngạch xuất khẩu hàng năm chiếm hơn 70% tổng doanh số bán hàng (The Economist, 2013). Các công ty này sẽ được hưởng thêm nhiều ưu đãi khác nếu họ mua những thiết bị được sản xuất trong nước. Các công ty nước ngoài được miễn thuế hoàn toàn nếu họ chuyển giao công nghệ vào Trung Quốc.

II. Một số gợi ý cho Việt Nam

Qua những phân tích ở phần trên, chúng tôi xin nêu một số gợi ý có tính kinh nghiệm rút ra từ việc triển khai các chính sách khuyến khích xuất khẩu đối với doanh nghiệp Trung Quốc cho các nhà hoạch định chính sách xuất khẩu của Việt Nam hiện nay như sau:

Một là, chính sách thúc đẩy xuất khẩu ở Trung Quốc được thực hiện với cách tiếp cận phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước. Trung Quốc lựa chọn phương pháp cải cách tiệm tiến, chứ không chấp nhận chương trình cải cách trọn gói theo kiểu liệu pháp sốc của Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Cải cách ở Trung Quốc được bắt đầu trong điều kiện có sự ổn định chính trị trong nước, mục tiêu là củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tiếp tục xây dựng và phát triển CNXH, không thực hiện chuyển đổi kinh tế theo kiểu các nước Đông Âu.

Hai là, chính sách thúc đẩy xuất khẩu của Trung Quốc có sự thay đổi qua từng giai đoạn, phù hợp với tình hình kinh tế trong nước và quốc tế. Cho đến đầu những năm 1990, các biện pháp chủ yếu để thúc đẩy xuất khẩu là giảm dần mức độ kiểm soát hoạt động xuất khẩu, tạo động lực khuyến khích đối với xuất khẩu thông qua các biện pháp điều chỉnh tỷ giá, ban hành chế độ giữ lại ngoại tệ,

thiết lập chế độ tỷ giá kép, áp dụng chế độ khoán hợp đồng ngoại thương và một loạt các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu khác, kể cả việc sử dụng ngân sách nhà nước để bù lỗ xuất khẩu. Để thúc đẩy xuất khẩu, Trung Quốc chuyển sang áp dụng các chính sách hoàn thuế xuất khẩu, bảo hiểm và bảo lãnh xuất khẩu, và đẩy mạnh quá trình tự do hóa nhập khẩu. Đây là những chính sách phù hợp với tập quán và thông lệ quốc tế được sử dụng phổ biến ở các nước công nghiệp phát triển và nhiều nước khác.

Ba là, áp dụng những chính sách thích hợp để khơi thông nguồn lực của đất nước, hình thành và phát triển các ngành xuất khẩu. Một trong những bài học quý báu nhất rút ra từ chính sách cải cách mở cửa nói chung và thúc đẩy xuất khẩu nói riêng của Trung Quốc là việc phá bỏ sự cứng nhắc trong cơ chế phân bổ nguồn lực, tạo điều kiện để những nguồn lực trong một thời gian dài không được sử dụng hoặc sử dụng lãng phí được chuyển đến những ngành mà đất nước có lợi thế so sánh (như dệt may và các ngành công nghiệp nhẹ khác). Quá trình di chuyển lao động ở Trung Quốc được bắt đầu từ cuối những năm 1970 và cho đến nay vẫn đang tiếp tục diễn ra.

Bốn là, áp dụng những chính sách thích hợp để tạo lập và phát triển những lợi thế cạnh tranh mới, dẫn đến sự chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu xuất khẩu. Trung Quốc áp dụng các biện pháp hỗ trợ cho các ngành nói trên trong khuôn khổ chính sách định hướng ngành mục tiêu, thực hiện chính sách nhằm tạo lập và phát triển năng lực công nghệ quốc gia, triển khai các chương trình khoa học công nghệ trong nước kết hợp với nhập khẩu công nghệ tiên tiến của

nước ngoài. Việc nhập khẩu công nghệ nước ngoài không chỉ dừng lại ở hình thức nhập khẩu máy móc thiết bị mà có sự chuyển hướng sang hình thức chuyển giao bằng sáng chế, tư vấn kỹ thuật, thiết kế hoặc tổ chức sản xuất phối hợp.

Năm là, khai thác một cách thích hợp vai trò của tỷ giá hối đoái và các biện pháp đòn bẩy khuyến khích tài chính để thúc đẩy xuất khẩu. Việc Trung Quốc xóa bỏ hệ thống tỷ giá kép và thống nhất các mức tỷ giá vào đầu năm 1994 có thể được coi là một cú phá giá ngoạn mục đồng nội tệ, điển hình cho “nghệ thuật chớp thời cơ” của Trung Quốc trong việc nâng cao sức cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu của mình, đồng thời giúp Trung Quốc đẩy mạnh cắt giảm thuế nhập khẩu chuẩn bị gia nhập WTO, trong khi vẫn bảo vệ được sản xuất trong nước. Tuy nhiên, việc Trung Quốc không phá giá đồng NDT sau khi khủng hoảng tài chính nổ ra ở châu Á đã khiến thế giới có cái nhìn thiện cảm đối với Trung Quốc, đồng thời cho thấy Trung Quốc có khả năng đối phó với cơn bão tài chính mà không cần tới biện pháp phá giá.

Sáu là, khai thác và phát huy triệt để vai trò của FDI để thúc đẩy sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu. Trung Quốc chủ trương dựa vào vốn FDI để phục vụ mục tiêu mở rộng xuất khẩu. Thu hút FDI là giải pháp quan trọng để Trung Quốc tiếp cận nguồn vốn, bí quyết kỹ thuật và công nghệ tiên tiến của nước ngoài, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển khu vực xuất khẩu, và đẩy mạnh thâm nhập thị trường thế giới. Trên cơ sở nhận thức đó, Trung Quốc bắt đầu xóa bỏ những rào cản đối với FDI từ cuối năm 1978, đồng thời thực thi hàng loạt biện pháp chính sách nhằm thu hút FDI với quy mô lớn. Sau giai đoạn thu

hút FDI có tính chất thử nghiệm, từ giữa những năm 1980 trở đi việc thu hút FDI của Trung Quốc chủ yếu phục vụ cho mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm chế tạo sử dụng nhiều lao động, với nguồn cung cấp FDI trọng tâm là Hong Kong, Đài Loan và các nền kinh tế khác trong khu vực nơi có nhiều người Hoa sinh sống. Cùng với việc tiếp tục khai thác FDI để gia tăng xuất khẩu các mặt hàng chế tạo sử dụng nhiều lao động nói chung, từ năm 1995 Trung Quốc bắt đầu đẩy mạnh việc gắn FDI với các mục tiêu công nghiệp với việc ban hành và sửa đổi nhiều lần “Quy định tạm thời về định hướng đầu tư nước ngoài”, theo đó vốn FDI được khuyến khích đổ vào các ngành định hướng xuất khẩu, các ngành công nghệ mới - công nghệ cao □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beijing Review (2011), *Mistake Survivor*, http://www.bjreview.com.cn/print/txt/2011-11/21/content_406957.htm
2. Bloomberg (2014), <http://www.bloomberg.com/news/2014-04-30/china-set-to-overtake-u-s-as-biggest-economy-using-ppp-measure.html>
3. China Briefing (2014), <http://www.china-briefing.com/news/2014/08/21/china-extends-export-tax-rebate-scheme.html>
4. China MOF, <http://english.mofcom.gov.cn/article/statistic/>
5. Cục Thống kê Trung Quốc, <http://www.stats.gov.cn/english/>
6. Hồ An Cường (2003), *Trung Quốc những chiến lược lớn*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội.
7. PGS. TS. Nguyễn Văn Hồng (2003), *Trung Quốc cải cách mở cửa những bài học kinh nghiệm*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
8. Võ Đại Lộc (2003), *Bối cảnh quốc tế và những xu hướng điều chỉnh chính sách phát triển kinh tế ở một số nước lớn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Lưu Lực - Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc dịch (2001), *Toàn cầu hoá kinh tế: Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. PGS. TS. Kim Ngọc (2004), *Kinh tế thế giới 2003 - 2004 đặc điểm và triển vọng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. OECD (2013), <http://www.oecd.org/daf/inv/FDI%20in%20figures.pdf>
12. Đỗ Tiến Sâm, Furuta Motoo (2003), *Chính sách đối ngoại rộng mở của Việt Nam và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Số liệu tổng hợp của Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc, <http://english.eximbank.gov.cn/en/>
14. The Economist (2013), *Chinese-funded SEZ expands*, <http://country.eiu.com/article.aspx?articleid=1800885764&Country=Laos&topic=Politics&subtopic=Forecast&subsubtopic=Political+stability&u=1&pid=162265400&oid=162265400&uid=1>
15. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (2003), *Chính sách phát triển kinh tế: kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*, tập 2, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội.
16. WTO (2010), *World Trade Report 2011*, http://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/anrep_e/wtr11-1_e.pdf
17. <http://www.businessinsider.com/foreign-direct-investment-destination-2013-2014-2>
18. <http://www.globaltimes.cn>